

Chi tiết mã HS 9307.00.00

Mã HS	9307.00.00
Mô tả hàng hóa	Kiểm, đoản kiểm, lưới lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 10:26:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/93070000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18465
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18465
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18465
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	0,9; M: 1,3	0,9% · M: 1.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ACFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AC!E17792
ATIGA	2022	2022	*	AT!E17721
ATIGA	2023	2023	*	AT!F17721
ATIGA	2024	2024	*	AT!G17721
ATIGA	2025	2025	*	AT!H17721
ATIGA	2026	2026	*	AT!I17721
ATIGA	2027	2027	*	AT!J17721
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E17777
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F17777

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G17777
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H17777
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I17777
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J17777
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E17778
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F17778
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G17778
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H17778
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I17778
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J17778
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F17783
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H17740
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F17735
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G17735
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H17735
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I17735
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J17735
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K17735
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17781
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17781
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17781
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17781
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17781
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17781
VCFTA	2022	2022	*	VC!D17843
VCFTA	2023	2023	*	VC!E17843

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	*	VC!F17843
VCFTA	2025	2025	*	VC!G17843
VCFTA	2026	2026	*	VC!H17843
VCFTA	2027	2027	*	VC!I17843
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D17821
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E17821
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F17821
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G17821
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H17821
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I17821
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D17814
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E17814
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F17814
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G17814
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H17814
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I17814
EVFTA	2022	2022	3,6	EV-NK!D17844
EVFTA	2023	2023	3,1	EV-NK!E17844
EVFTA	2024	2024	2,7	EV-NK!F17844
EVFTA	2025	2025	2,2	EV-NK!G17844
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H17844
EVFTA	2027	2027	1,3	EV-NK!I17844
UKVFTA	2022	2022	3,6	UKV!D17843
UKVFTA	2023	2023	3,1	UKV!E17843
UKVFTA	2024	2024	2,7	UKV!F17843
UKVFTA	2025	2025	2,2	UKV!G17843

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H17843
UKVFTA	2027	2027	1,3	UKV!I17843
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	3,1	CPTPP!D17937
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	2,7	CPTPP!E17937
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,2	CPTPP!F17937
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	1,8	CPTPP!G17937
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	1,3	CPTPP!H17937
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0,9	CPTPP!I17937
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,4	CPTPP!J17937
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D17806
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E17806
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F17806
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G17806
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H17806
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I17806
RCEP B	2022	2022	*	B!D17806
RCEP B	2023	2023	*	B!E17806
RCEP B	2024	2024	*	B!F17806
RCEP B	2025	2025	*	B!G17806
RCEP B	2026	2026	*	B!H17806
RCEP B	2027	2027	*	B!I17806
RCEP C	2022	2022	*	C!D17804
RCEP C	2023	2023	*	C!E17804
RCEP C	2024	2024	*	C!F17804
RCEP C	2025	2025	*	C!G17804
RCEP C	2026	2026	*	C!H17804

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I17804
RCEP D	2022	2022	*	D!D17803
RCEP D	2023	2023	*	D!E17803
RCEP D	2024	2024	*	D!F17803
RCEP D	2025	2025	*	D!G17803
RCEP D	2026	2026	*	D!H17803
RCEP D	2027	2027	*	D!I17803
RCEP E	2022	2022	*	E!D17807
RCEP E	2023	2023	*	E!E17807
RCEP E	2024	2024	*	E!F17807
RCEP E	2025	2025	*	E!G17807
RCEP E	2026	2026	*	E!H17807
RCEP E	2027	2027	*	E!I17807
RCEP F	2022	2022	*	F!D17806
RCEP F	2023	2023	*	F!E17806
RCEP F	2024	2024	*	F!F17806
RCEP F	2025	2025	*	F!G17806
RCEP F	2026	2026	*	F!H17806
RCEP F	2027	2027	*	F!I17806
VIFTA	2024	2024	4.5	VII!F16684
VIFTA	2025	2025	4	VII!G16684
VIFTA	2026	2026	3.5	VII!H16684
VIFTA	2027	2027	3	VII!I16684

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “0,9; M: 1,3” có mức chung 0,9% và mức “M:” 1.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0,9; M: 1,3”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “0,9”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VN-LAO 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cần nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9307.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 9307.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18465), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.